

Số: 139/BC-HĐDT14

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát “Tình hình triển khai thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”

Thực hiện chương trình hoạt động năm 2016, Hội đồng Dân tộc đã ban hành Kế hoạch số 1197/KH-HĐDT ngày 02/8/2016 về việc tổ chức khảo sát “Tình hình triển khai thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” (theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ).

Mục đích khảo sát nhằm đánh giá một cách khách quan, toàn diện về tình hình triển khai, kết quả sau 5 năm thực hiện chính sách thu hút, đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; từ đó đề có các đề xuất, kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành và địa phương về giải pháp tiếp tục thực hiện có hiệu quả, đảm bảo ý nghĩa, mục tiêu chính sách theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Sau khi gửi Kế hoạch, công văn yêu cầu báo cáo nội dung khảo sát tới các Bộ ngành hữu quan (Bộ Nội vụ; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch - Đầu tư; Ủy ban Dân tộc), và các tỉnh, thành phố có đối tượng, địa bàn thụ hưởng chính sách¹; Hội đồng Dân tộc cũng đã tổ chức 04 đoàn², trực tiếp khảo sát tại 10 tỉnh đại diện cho các khu vực, địa bàn (mỗi tỉnh 2 huyện, mỗi huyện 1- 2 xã).

¹ Đến 31/10/2016, đã có 40/48 tỉnh gửi báo cáo và 02 bộ gửi báo cáo về Hội đồng Dân tộc (có phụ lục kèm).

²(1) Đoàn khảo sát tại 02 tỉnh: Sóc Trăng, An Giang (tập trung các xã thuộc địa bàn xã bãi ngang ven biển, hải đảo và biên giới, ĐBK) do đ/c Hà Ngọc Chiến, Chủ tịch HĐDT làm Trưởng đoàn.

(2) Đoàn khảo sát tại 02 tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ (tập trung các xã ATK, ĐBK) do đ/c Giàng A Chu, Phó Chủ tịch HĐDT làm Trưởng đoàn

(3) Đoàn khảo sát tại 03 tỉnh: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh (tập trung các xã ATK, biên giới) do đ/c Cao Thị Xuân, Phó Chủ tịch HĐDT làm Trưởng đoàn.

(4) Đoàn khảo sát tại 03 tỉnh: Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế (tập trung các xã thuộc địa bàn xã bãi ngang ven biển, hải đảo) do đ/c Nguyễn Lâm Thành, Phó Chủ tịch HĐDT làm Trưởng đoàn.

Trên cơ sở báo cáo của các bộ ngành, địa phương và kết quả khảo sát trực tiếp của các Đoàn; Thường trực Hội đồng Dân tộc báo cáo với Ủy ban thường vụ Quốc hội như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tình hình chung về sự ra đời của chính sách

Trong những năm qua, đặc biệt là sau thực hiện chính sách đổi mới, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, góp phần tích cực xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về đời sống giữa các vùng miền; trong đó có các chính sách về tăng cường thu hút, nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ cán bộ, công chức công tác tại các vùng này như: Quyết định 56/2006/QĐ-TTĐ ngày 13/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), biên giới; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 của Chính phủ đối với cán bộ, viên chức y tế đang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn...

Tuy nhiên, thực trạng tình hình cán bộ tại vùng đồng bào DTTS, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vẫn tiếp tục còn nhiều khó khăn, bất cập, vừa thiếu về số lượng vừa yếu về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế phát triển; vì vậy, ngày 24/12/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định 116/2010/NĐ-CP “về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn” với các cơ chế đãi ngộ phù hợp, đồng bộ hơn. (Sau đây gọi tắt là Nghị định 116).

2. Công tác chỉ đạo, tổ chức triển khai

2.1. Triển khai văn bản ở trung ương

Sau khi Nghị định 116/2010/NĐ-CP được ban hành, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính đã kịp thời ban hành Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC của liên Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116 tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương triển khai.

Cùng với việc ban hành Nghị định 116 của Chính phủ, hàng năm, qua rà soát, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định quy định về tiêu chí, phê duyệt danh sách các thôn, xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn làm căn cứ cho việc

thực hiện Nghị định như: Quyết định 30/2012/QĐ-TTg về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 -2015; Quyết định 539/2013/QĐ-TTg phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015; Quyết định 2405/2013/QĐ-TTg phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và 2015; Quyết định 945/2014/QĐ-TTg điều chỉnh, bổ sung QĐ 2405...

Ngoài ra, trong quá trình tổ chức thực hiện, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc...cũng có các văn bản trả lời, giải thích, hướng dẫn các vướng mắc cụ thể của các cơ quan đơn vị ở trung ương và ở địa phương.

2.2. Văn bản ở địa phương

Để có cơ sở thực hiện hiệu quả Nghị định 116, bên cạnh việc triển khai các văn bản của các bộ ngành liên quan, một số tỉnh cũng đã ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để bảo đảm phù hợp với tình hình và điều kiện tại địa phương. Có 16/40 tỉnh có ban hành văn bản hướng dẫn³, chủ yếu là văn bản của UBND, Sở Tài chính, một số tỉnh có văn bản của Tỉnh ủy, HĐND, (tỉnh Bình Thuận đã ban hành 01 văn bản của Tỉnh ủy và 04 văn bản của UBND tỉnh; tỉnh Cao Bằng, Gia Lai ban hành 04 văn bản của UBND tỉnh; tỉnh Ninh Thuận ban hành 04 văn bản của UBND tỉnh, 01 văn bản của HĐND tỉnh...). Còn lại, các tỉnh không ban hành văn bản hướng dẫn⁴, chỉ tổ chức thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

3. Kết quả thực hiện Nghị định 116

3.1. Công tác rà soát, thống kê, thẩm định các đối tượng được thụ hưởng chính sách

Hầu hết Ủy ban nhân dân các tỉnh đã giao cho các sở ngành liên quan như Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các cơ quan có đối tượng thụ hưởng chính sách phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố tiến hành thống kê, rà soát các đối tượng được thụ hưởng trình Ủy ban nhân dân tỉnh và triển khai tuyên truyền, tổ chức thực hiện đảm bảo quyền lợi, chế độ, chính sách theo quy định.

Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân các tỉnh, các Bộ, ngành chức năng thẩm định, cấp phát kinh phí.

³Các tỉnh có ban hành VB hướng dẫn: An Giang, BR-VT, Bình Thuận, Cao Bằng, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Phú Thọ, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Sơn La, Sóc Trăng, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang, Yên Bái.

⁴Các tỉnh không ban hành VB hướng dẫn: Bắc Giang, Bắc Kạn, Bình Phước, Bến Tre, Cà Mau, Đắk Lắk, Đắk Nông, Điện Biên, Đồng Tháp, Hà Giang, Hà Tĩnh, Hòa Bình, Lạng Sơn, Lào Cai, Ninh Bình, Nghệ An, Phú Yên, Quảng Ninh, Tây Ninh, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Trà Vinh, Vĩnh Phúc...

Hàng năm, các địa phương, bộ ngành liên quan đã tổ chức thẩm định, xác định lại số lượng, đối tượng để phân bổ kinh phí và quyết toán kinh phí cho phù hợp.

3.2. Kết quả thực hiện chính sách

Theo số liệu báo cáo của 43 tỉnh và 02 bộ ngành gửi về Hội đồng Dân tộc, trong giai đoạn 5 năm từ 2011 -2015⁵, tổng số đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định 116 trong 5 năm là 1.616.326 lượt người; tổng mức kinh phí thực hiện chi trả là 24.817.058 triệu đồng (*xem biểu số 1*).

Trong đó:

- Phụ cấp thu hút là : 695.261 lượt người/15.874.783 triệu đồng.
- Phụ cấp công tác lâu năm: 639.366 lượt người/5.413.494 triệu đồng.
- Phụ cấp lần đầu và phụ cấp chuyên vùng: 49.662 lượt người/ 973.723 triệu đồng.
- Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt, sạch: 45.826 lượt người/ 44.257 triệu đồng.
- Trợ cấp 1 lần chuyển công tác, hoặc về hưu: 5.119 lượt người/147.909 triệu đồng.
- Thanh toán tiền tàu xe: 41.614 lượt người/61.286 triệu đồng.
- Thanh toán tiền thăm quan, học tập: 57.628 lượt người/133.598 triệu đồng.

Với tổng kinh phí chi cho 5 năm trên địa bàn 43 tỉnh nói trên, tính trung bình 1 năm ngân sách nhà nước chi cho việc thực hiện chính sách theo ND 116 là 4.931.198 triệu đồng.

Tính theo đơn vị tỉnh, có thể lấy số liệu của một số tỉnh, ví dụ: Tỉnh Điện Biên trong 5 năm chi trả 1.250 tỷ 602 triệu đồng (trung bình chi 250 tỷ 120,4 triệu đồng/năm); Tỉnh Nghệ An trong 5 năm chi trả 1.310 tỷ 845 triệu đồng (trung bình chi 262 tỷ 169 triệu đồng/năm); Tỉnh Thái Nguyên 577 tỷ 852 triệu đồng, bình quân mỗi năm trên 115 tỷ đồng; Tỉnh Lạng Sơn chi gần 484 tỷ đồng, bình quân 96,8 tỷ đồng/năm; Tỉnh Đắk Lắk trong 5 năm chi trả 714 tỷ 039 triệu đồng (trung bình chi 142 tỷ 807,8 triệu đồng/năm); Tỉnh Sóc Trăng trong 5 năm chi trả 905.649 triệu đồng (trung bình chi 181 tỷ 129 triệu đồng/năm).

Tính theo đơn vị xã, ví dụ: tính trung bình 1 xã của tỉnh Hòa Bình được hưởng 1.288.138.935 đồng/xã. Tại xã Hoàng Phụ (huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hóa), trong năm 2015 kinh phí chi theo ND 116 là 3 tỷ 757,486 triệu đồng

⁵ Theo số liệu báo cáo của 43 tỉnh (40/48 tỉnh gửi về Hội đồng Dân tộc và số liệu của 03 tỉnh gửi về Bộ Nội vụ). Còn theo số liệu trong báo cáo của Bộ Nội vụ thì mới có báo cáo và số liệu của 06 bộ, 31 tỉnh.

cho 115 đối tượng thụ hưởng; (số kinh phí này gấp 3,7 lần số tiền chi đầu tư cơ sở hạ tầng 1xã/năm, vì mỗi xã chỉ được chi 1.000.000.000 đ/xã/năm).

Tính theo đối tượng thụ hưởng, lấy ví dụ tại tỉnh Thanh Hóa trung bình mỗi năm có 9.970 người được thụ hưởng chính sách với khoản kinh phí trung bình là 413.059.258.600/năm, bình quân mỗi một đối tượng thụ hưởng chính sách với kinh phí là 41 triệu 430,216 đồng/người/năm⁶. Tỉnh Phú Thọ bình quân đối tượng thụ hưởng năm 2015 là 41triệu 394 ngàn đồng;

Tuy nhiên, những số liệu trên vẫn chưa đầy đủ do các tỉnh thống kê báo cáo không đồng bộ, một số tỉnh chỉ thống kê được số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã như Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng nam, Phú Yên... một số tỉnh có thêm đối tượng thuộc ngành giáo dục, y tế như Điện Biên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Gia Lai, Lâm Đồng, An Giang, Trà Vinh...; khối lượng vũ trang nhiều tỉnh không nắm được.

3.3. Thanh quyết toán

Nhiều tỉnh đã thực hiện tốt chính sách, thực hiện thanh quyết toán kinh phí đúng địa bàn, đối tượng và không có vướng mắc trong quá trình chi trả kinh phí, không xảy ra khiếu nại, tố cáo...

Tuy nhiên, một số tỉnh đã thực hiện thanh quyết toán kinh phí sai địa bàn, sai đối tượng đã được thanh tra, kiểm tra ra quyết định thu hồi như: huyện Phù Cát (tỉnh Bình Định), huyện Đức Phổ (tỉnh Quảng Ngãi), huyện Đạm Rông (tỉnh Lâm Đồng); Huyện Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên) chi sai địa bàn, đối tượng ở 34 xã ATK, không thuộc diện xã ĐBKK, với số tiền lên đến 2,5 tỷ đồng. Tỉnh Lạng Sơn chi sai địa bàn, đối tượng ở 20 xã với số kinh phí năm là 12,807 tỷ đồng (12 xã biên giới, 8 xã ATK không thuộc xã ĐBKK). Tại tỉnh Sóc Trăng, đã áp dụng sai dẫn đến địa bàn thụ hưởng chính sách tăng thêm 29 xã, tại huyện Tri Tôn tỉnh An Giang đã chi nhầm cho 31 đối tượng...

4. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

Một số tỉnh đã quan tâm triển khai công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chuyên môn như: Sở tài chính, Sở nội vụ, Ban dân tộc và các cơ quan giám sát của tỉnh như Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố; Ban Dân tộc, Ban Văn hóa –xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố.... để phát hiện ra vướng mắc trong quá trình thực hiện như Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Gia Lai...

⁶ Số liệu khảo sát tại tỉnh Thanh Hóa

Tuy vậy, cũng có những địa phương chưa thường xuyên chú trọng đến công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ theo Nghị định 116 trên địa bàn để phát hiện những bất cập, kịp thời kiến nghị với các cơ quan chức năng xem xét, điều chỉnh phù hợp với các quy định của Nghị định.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Những kết quả đạt được

1.1 Qua 5 năm thực hiện, phải khẳng định rằng, Nghị định 116 là một chính sách, chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm động viên, thu hút, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trong đó chủ yếu thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần vào việc phát triển kinh tế-xã hội ở những vùng này.

1.2 Theo báo cáo của các tỉnh và khảo sát thực tế cho thấy các địa phương đã chủ động, tích cực triển khai thực hiện ND 116. Việc triển khai thực hiện Nghị định 116 trên địa bàn các tỉnh, huyện, xã đã góp phần thu hút các đối tượng cán bộ đến công tác ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của các tỉnh (các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã ATK, xã bãi ngang ven biển; thôn, bản đặc biệt khó khăn); góp phần bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức... Đặc biệt hai ngành giáo dục và y tế với sự ưu đãi phụ cấp ngành, phụ cấp khu vực và chính sách thu hút đã tạo điều kiện từng bước khắc phục tình trạng thiếu giáo viên và cán bộ y tế kéo dài trong nhiều năm⁷.

1.3 Nghị định 116 đã tạo được sự khích lệ động viên kịp thời cho đội ngũ cán bộ công tác ở vùng đặc biệt khó khăn của các tỉnh yên tâm công tác lâu dài, nâng cao trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, chất lượng, hiệu quả hoạt động chuyên môn, khuyến khích lòng yêu nghề, gắn bó với nghề và có điều kiện để nghiên cứu, phấn đấu và học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

1.4 Với sự hỗ trợ của Nghị định 116 đã góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho các đối tượng hưởng lương tại các vùng khó khăn, góp phần thực hiện thuận lợi hơn trong công tác điều động, luân chuyển và bố trí cán bộ của cấp ủy chính quyền ở những vùng này. Theo báo cáo của các tỉnh, từ chỗ phải điều động, đến nay, đã có nhiều người muốn xin về công tác ở địa bàn hưởng chính sách, hoặc khi được điều động chuyển vùng thì không muốn đi, nhất là ở những địa bàn khu vực bãi ngang ven biển, ở các khu vực ATK... do không có sự cách biệt quá xa về điều kiện kinh tế - xã hội với khu vực không được thụ hưởng.

⁷ Như huyện An Phú (tỉnh An Giang), trước khi chưa có ND 116 các xã đặc biệt khó khăn không có bác sĩ, nhưng sau khi thực hiện chính sách huyện đã có 6/7 xã có bác sĩ tại xã ĐBK.

1.5 Tại một số xã, huyện nơi các Đoàn của Hội đồng Dân tộc đến khảo sát nhận thấy cán bộ xã đã quan tâm, có trách nhiệm trong việc nắm bắt thông tin liên quan đến số liệu, các chỉ số về kinh tế - xã hội, quản lý các chính sách, chương trình, dự án... đã triển khai tại địa phương; nắm và quản lý được các số thống kê liên quan các ngành y tế, giáo dục và các đơn vị có liên quan thụ hưởng chính sách của Nghị định 116⁸.

2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai Nghị định 116 cũng còn một số hạn chế cần có sự điều chỉnh để phát huy hiệu quả của chính sách như sau:

2.1. Hạn chế, bất cập trong nội dung các văn bản chính sách

- Nghị định 116 quy định giữa Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng thiếu tính thống nhất.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh quy định là các đối tượng công tác ở “*vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*” và Khoản 2 Điều 1 đã quy định như thế nào là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhưng Điều 2 Đối tượng áp dụng lại quy định các đối tượng công tác không thuộc diện các xã đặc biệt khó khăn thuộc huyện 30a vẫn được hưởng, dẫn đến diện hưởng thụ chính sách rộng

- Nghị định 116 quy định đối tượng thụ hưởng bao trùm lên rất nhiều đối tượng thụ hưởng đã được quy định bởi các chính sách trước đó, nhưng không bãi bỏ hoặc có hướng dẫn cụ thể nên việc chi trả khác nhau, có nơi thì chi trả cùng lúc nhiều chính sách cho một đối tượng, có nơi thì thực hiện một chính sách. Các chính sách phụ cấp thu hút, trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP chồng chéo với một số Nghị định khác đã được Chính phủ ban hành trước đó như: Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, vùng có điều kiện kinh tế xã hội ĐBKK; Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ; Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Việc hướng dẫn, chỉ đạo thiếu thống nhất dẫn đến một đối tượng cùng lúc hưởng nhiều khoản phụ cấp, vừa hưởng chính sách 116, vừa hưởng phụ cấp đặc thù ngành, vừa hưởng phụ cấp khu vực...

⁸Ví dụ như lãnh đạo xã Hoàng Phụ, xã Hoàng Hải (huyện Hoàng Hoá - Thanh Hóa); xã Diễn Trung (huyện Diên Châu - Nghệ An); xã Hồng Bắc- H. A Lưới, lãnh đạo huyện A Lưới - Thừa Thiên Huế...

- Địa bàn thụ hưởng quy định tại Nghị định 116 và địa bàn hướng dẫn theo Thông tư 08 của liên bộ cũng như các Nghị định khác không có sự thống nhất⁹. Thông tư 08 đã mở rộng đối tượng thụ hưởng dẫn đến số lượng đối tượng hưởng chính sách lớn, quy định tại nhiều văn bản của Trung ương, ban hành ở nhiều thời điểm khác nhau đã dẫn đến trùng hợp về địa bàn, đối tượng, chồng chéo nội dung gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện. Một số địa bàn xã bãi ngang ven biển trong những năm gần đây khá phát triển, cách trung tâm huyện lỵ không xa nhưng chưa kịp thời điều chỉnh, tạo dư luận so bì giữa các vùng trong cùng một địa phương.

- Do quy định đối tượng thụ hưởng không rõ ràng, thiếu thống nhất nên một số xã không thuộc khu vực đặc biệt khó khăn mà là xã thực hiện chương trình 135, xã khu vực an toàn khu, xã ở khu vực I, khu vực II vẫn được thụ hưởng, dẫn đến ngân sách chi trả hàng năm quá lớn. Một số địa bàn chi sai đối tượng đã được xác định, tuy Bộ Tài chính đã có chỉ đạo không thu hồi nhưng công tác rà soát, điều chỉnh và giải quyết, xử lý hậu quả vẫn chưa được thực hiện kịp thời (Thái Nguyên, Lạng Sơn, Lâm Đồng, Kon Tum, Quảng Ngãi, Phú Yên...)

2.2. Bất cập trong định mức chi cho các chính sách phát triển cộng đồng.

Việc đầu tư cho công tác thu hút đội ngũ cán bộ được đào tạo căn bản, có năng lực, trách nhiệm đến với các vùng đặc biệt khó khăn là rất cần thiết; tuy nhiên trong lúc ngân sách nhà nước còn rất khó khăn thì việc cân đối các nguồn chi để bảo đảm phát triển hài hòa, toàn diện cũng phải được tính toán, xem xét. Theo kết quả khảo sát, trợ cấp thu hút chỉ tập trung cho một số ít đối tượng và một đối tượng đồng thời cũng hưởng nhiều chính sách như phụ cấp ngành, phụ cấp địa bàn, phụ cấp 116... nếu tính bình quân cho các chính sách chi cho cộng đồng thì chưa bằng chi cho nhóm nhỏ đối tượng này.

⁹ Nghị định số 64/2009/NĐ-CP là toàn bộ các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu vùng đồng bào dân tộc và miền núi thuộc diện đầu tư Chương trình 135, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; trong khi đó theo quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP thì áp dụng chính sách đối với các đối tượng công tác tại các xã ĐBKK vùng dân tộc và miền núi thuộc diện đầu tư Chương trình 135, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo và các thôn ĐBKK. Việc xác định các xã ĐBKK vùng dân tộc và miền núi hiện quy định chưa rõ ràng dẫn đến cách hiểu, vận dụng khác nhau về đối tượng và địa bàn thụ hưởng chính sách. Theo công văn số 1458/UBND-VP135, ngày 31/12/2015 Ủy ban Dân tộc hướng dẫn xã có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK thuộc vùng dân tộc và miền núi là xã khu vực III được quy định tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013, Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Thôn ĐBKK là thôn được quy định tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013, Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 19/3/2014, Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) thuộc phạm vi áp dụng Nghị định số 116/2010/NĐ-CP. Tuy nhiên Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc (**Thời gian thực hiện là giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2015**), như vậy từ năm 2016 Quyết định số 447/QĐ-UBND có thuộc phạm vi áp dụng theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP hay không thì hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn.

Mỗi năm tỉnh Hòa Bình chi trả **103.051.114.825** đồng, bình quân mỗi xã đặc biệt khó khăn, chi trả thu hút cho cán bộ, công chức theo Nghị định 116 là **1.288.138.935** đ/xã. Trong khi đó đầu tư cơ sở hạ tầng cho xã đặc biệt khó khăn chỉ 1.000.000.000 đ/xã/năm. Tỉnh Phú Thọ tính bình quân mỗi năm chi trả **101.944.800.000** đồng. Mỗi năm, cán bộ, công chức công tác trên địa bàn xã ĐBKK được hưởng phụ cấp theo Nghị định 116 bình quân là **1.687.827.814** đồng.

2.3. Việc phối hợp giữa các cơ quan chức năng

- Chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành (Bộ Nội vụ, Bộ Tài Chính, Ủy ban Dân tộc) trong quá trình hoạch định chính sách, hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách; chưa kịp thời thanh tra, kiểm tra, phát hiện bất cập để đề xuất sửa đổi...

Đối tượng thụ hưởng, địa bàn thụ hưởng và kinh phí thực hiện là 3 yếu tố quan trọng cần phải được xem xét, tính toán kỹ trong quá trình hoạch định chính sách cũng như hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện chính sách. Bộ Nội vụ nắm về con người, đối tượng thụ hưởng, Bộ Tài chính nắm kinh phí, Ủy ban Dân tộc là cơ quan tham mưu về địa bàn thụ hưởng, vậy nhưng khi hướng dẫn thông tư lại không có sự tham gia của Ủy ban Dân tộc. Trong quá trình triển khai thực hiện, nhiều bất cập phát sinh chưa được các bộ ngành thống nhất phối hợp hướng dẫn nên mỗi bộ trả lời theo một hướng, gây khó khăn cho các địa phương. Ví dụ: Bộ Tài Chính, Bộ Nội vụ và Ủy ban Dân tộc có một số văn bản trả lời, hướng dẫn giải quyết một số trường hợp cụ thể, tuy nhiên chưa có sự trao đổi, thống nhất, phối hợp với các bộ ngành liên quan, không đồng gửi tới các địa phương được thụ hưởng chính sách tại ND 116, nên mỗi địa phương vận dụng, giải quyết các vướng mắc khác nhau¹⁰. Ở địa phương, việc phối hợp giữa các ngành, các cấp chưa chặt chẽ dẫn đến việc tổng hợp, thu thập số liệu chưa đầy đủ, thiếu chính xác¹¹.

- Công tác quản lý nhà nước còn chồng chéo, bất cập: việc rà soát đối tượng, lập dự toán kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trình Bộ Tài chính

¹⁰ **Bộ Tài chính:** Đã ban hành các văn bản trả lời các tỉnh: Phú Yên, Lạng Sơn, Gia Lai, Trà Vinh.

Ủy ban Dân tộc: Đã ban hành 2 văn bản trả lời kiến nghị cử tri tỉnh Thái Nguyên và ban hành 02 văn bản hướng dẫn địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn gửi các tỉnh. Tuy nhiên, nội dung hướng dẫn tại các văn bản của UBĐT không thống nhất, thiếu căn cứ về địa bàn thụ hưởng ND 116, dẫn đến các băn khoăn, gây bức xúc trong dư luận, khó khăn và sai phạm của các địa phương trong quá trình thực hiện ND 116.

Bộ Nội vụ: Đã ban hành các văn bản trả lời tỉnh Thái Nguyên. Trả lời của Bộ Nội vụ cũng chưa đảm bảo đầy đủ căn cứ và thiếu chính xác tạo ra các cách hiểu khác nhau, dẫn đến việc vận dụng sai đối tượng thụ hưởng ND 116 ở một số địa phương

¹¹ Tại công văn số 59/HĐDT14 ngày 15/9/2016 của HĐDT đã đề nghị các tỉnh gửi bổ sung thông tin, số liệu, bảng biểu để tổng hợp theo từng chính sách của ND 116, nhưng một số tỉnh vẫn chưa gửi bổ sung và chỉ thống kê tổng số theo năm hoặc 5 năm, không thống kê theo từng chính sách của ND 116, như Lạng Sơn, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

quyết định, tuy nhiên các ngành Nội vụ, Y tế, Giáo dục & Đào tạo, Công An, Quốc phòng cũng được giao chủ trì, phối hợp chủ trì triển khai thực hiện chính sách. Vì vậy, ở một số địa phương được khảo sát, cơ quan chủ quản khó khăn trong việc tổng hợp số liệu, không báo cáo được tình hình triển khai cấp phát của các ngành như Quân sự, Công an... chỉ báo được số liệu cán bộ cấp xã, phường.

2.4. Về công tác tuyên truyền.

- Công tác tuyên truyền, tổ chức tập huấn, nghiên cứu triển khai Nghị định 116 cho các đối tượng thực hiện, cấp xã, cấp huyện chưa sâu, kỹ dẫn đến việc áp dụng ở các địa phương thiếu sự thống nhất. Một số nội dung theo quy định của Nghị định ở một số địa phương không triển khai như thanh toán tiền tàu xe, thanh toán tiền tham quan, học tập...

- Công tác nắm thông tin và phối hợp với các đơn vị trên địa bàn cấp tỉnh, huyện chưa tốt. Nhiều cán bộ xã chưa nắm kỹ các nội dung của chính sách, chưa có biện pháp quản lý, thu thập số liệu theo các đối tượng thụ hưởng của các ngành (giáo dục, y tế, lực lượng vũ trang...) trên địa bàn cơ sở được thụ hưởng chính sách để có những đề xuất, giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả chính sách, tránh lãng phí nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước.

2.5 Về công tác kiểm tra, giám sát, sơ, tổng kết

Nghị định 116 ra đời đến nay là 06 năm, các văn bản hướng dẫn đều không nêu nhiệm vụ sơ, tổng kết, kiểm tra, đánh giá chính sách, do vậy chưa tổ chức được nhiều đoàn kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan chủ quản để kịp thời phát hiện ra bất cập để đề xuất tháo gỡ các khó khăn trong quá trình thực hiện, chỉnh sửa kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Nguyên nhân

3.1 Các văn bản quy định chưa rõ và thiếu sự thống nhất dẫn đến việc áp dụng chi trả cho các đối tượng, địa bàn được hưởng chưa đúng như xã an toàn khu, xã biên giới, người tập sự, hợp đồng lao động... vẫn được hưởng chính sách.

3.2 Việc phân cấp quản lý chồng chéo, thiếu sự thống nhất, ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, đánh giá trong quá trình tổ chức thực hiện.

3.3 Trên cùng một địa bàn, cùng lúc thực hiện nhiều chế độ ưu đãi đối với công chức, viên chức nên việc chi trả trùng lặp (Ngành giáo dục thực hiện theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP, ngành y tế thực hiện theo Nghị định 64/2009/NĐ-CP và cả hai đều cùng thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP)

3.4 Các văn bản quy định của các cấp có thẩm quyền nhiều, thay đổi liên tục về địa bàn, đối tượng, tuy nhiên việc cập nhật, hướng dẫn thiếu kịp thời (Quyết định 164/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, an toàn khu vào diện đầu tư 135; Quyết định 2405 ngày 10/12/2013 phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu vào diện đầu tư 135 giai đoạn 2014-2015; Quyết định 539/QĐ-TTg ngày 1/4/2013 phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015 và nhiều văn bản của Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc).

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1.1. Quốc hội tiếp tục bố trí ngân sách cho việc thực hiện chính sách theo quy định của Nghị định 116 của Chính phủ.

1.2. Quốc hội đề nghị Chính phủ có báo cáo tổng rà soát các chính sách liên quan đến các đối tượng đang công tác tại các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu, bãi ngang ven biển, hải đảo để có sự điều chỉnh, tích hợp cho giai đoạn tới, nâng cao hiệu quả chính sách cán bộ đối với các vùng khó khăn.

1.3. Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn Đại biểu Quốc hội ở các địa phương tăng cường công tác giám sát, kịp thời có những đề xuất, kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ nâng cao hiệu quả chính sách thu hút cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang đến công tác tại các địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành liên quan

2.1. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ ngành chức năng tổng kết, đánh giá hiệu quả cũng như những hạn chế, bất cập qua thực hiện Nghị định 116 để có sự điều chỉnh về những bất hợp lý đã nêu trong báo cáo về địa bàn, đối tượng thụ hưởng chính sách.

2.2. Nghiên cứu hợp nhất các văn bản quy định chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang đang công tác tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hạn chế việc chi trả trùng lặp gây thất thoát cho ngân sách nhà nước (Nghị định 116, Nghị định 64, Nghị định 61...).

2.3. Tăng cường trách nhiệm trong việc phối hợp ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tạo sự thống nhất trong tổ chức thực hiện.

2.4. Tiến hành rà soát thường xuyên đưa ra khỏi chương trình những đối tượng trên các địa bàn không còn đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi.

2.5. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra kịp thời phát hiện những bất cập để đề xuất điều chỉnh, sửa đổi chính sách, ngăn chặn những sai phạm trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Nghị định 116.

2.6. Định kỳ tổ chức sơ kết, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Nghị định 116 để nâng cao hiệu quả chính sách.

3. Đối với địa phương.

3.1. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Nghị định 116, đề xuất, kiến nghị những khó khăn, bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách. Thực hiện nghiêm túc việc rà soát các xã đủ điều kiện theo quy định của Chính phủ để đề nghị xét bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách thụ hưởng.

3.2. Có cơ chế thu hút người tài, giỏi về công tác tại vùng DTTS, vùng ĐBKK, đồng thời có cơ chế tuyển, xét, chọn hoặc chính sách ưu tiên, khuyến khích các đối tượng có kinh nghiệm, chuyên môn giỏi được thụ hưởng chính sách thu hút và các chính sách khác theo quy định.

3.3. Tăng cường công tác phối hợp giữa các sở, ngành liên quan của tỉnh để đảm bảo có sự hướng dẫn thống nhất về địa bàn, đối tượng thụ hưởng, tránh bất cập, mâu thuẫn như trong thời gian qua.

3.4. Tuyên truyền rộng rãi và hiệu quả về ý nghĩa của các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng để thấy được vai trò, trách nhiệm, khả năng cống hiến phục vụ nhân dân tương xứng với việc thụ hưởng sự ưu tiên của chính sách Nhà nước, đồng thời có cơ chế ràng buộc trách nhiệm liên quan đến nâng cao chất lượng phục vụ và hoạt động lâu dài ở vùng đặc biệt khó khăn.

3.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán tại địa phương, kịp thời giải quyết những vướng mắc, có những đề xuất, kiến nghị phù hợp với thực tế. Tăng cường công tác tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và công tác thanh tra, kiểm tra ở cơ sở và cán bộ được giao nhiệm vụ.

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát “Tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ”, Thường trực Hội đồng Dân tộc xin báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội (để b/c);
 - Thủ tướng Chính phủ;
 - Các Bộ ngành: Nội vụ, Lao động TB&XH, Tài chính, Ủy ban Dân tộc;
 - Đoàn ĐBQH, TTHĐND, UBND các tỉnh;
 - TT HĐDT, TV HĐDT;
 - Vụ PVHĐGS, Vụ TH –VPQH, Vụ DT;
 - Lưu HC, DT.
- Số e-PAS: 85692

TM. HỘI ĐỒNG DÂN TỘC
CHỦ TỊCH



Hà Ngọc Chiến

**ẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ THEO ĐỊA PHƯƠNG HƯỚNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP
(Từ năm 2011 – 2015)**

Tỉnh/ Thành phố	Các chế độ, chính sách theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP														Tổng	
	Phụ cấp thu hút		Phụ cấp lâu năm		Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng		Vận chuyển, mua nước		Chuyển công tác, nghỉ hưu		Tàu xe		Tham quan, học tập		Số đối tượng (tổng)	Kinh phí (triệu đồng)
	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)		
I. Tỉnh / Thành phố																
1	An Giang	9,550	176,912	4,376	28,942	198	2,324	0	0	33	746	0	0	0	14,157	208,924
2	BR - VT	3,889	87,211	1,703	11,529	218	110			12	835				5,822	101,734
3	Bạc Liêu															
4	Bắc Giang	25,924	761,510	12,609	97,743	1,240	16,882	0	0	295	4,456	46	84	599	1,800	882,474
5	Bắc Kạn	14,075	307,087	14,585	132,711	647	11,616	0	0	0	0	0	0	85	248	451,662
6	Bình Định	18,806	498,565	11,832	78,574	347	1,972	49	1,199	74	1,153	67	976	361	2,201	584,638
7	Bình Phước	33,915	291,193	13,355	45,633	1,044	9,290	1	12	23	565	34	67	293	2,148	348,907
8	Bình Thuận	5,596	112,138	2,809	13,381	310	3,305	0	0	0	0	0	0	0	0	128,824
9	Bến Tre	11,191	51,727	2,453	2,102	17	205	2	1	1	178	1,206	61	152	410	15,021
10	Cà Mau	5,678	247,384	2,377	39,474	158	952	0	0	2	38	0	0	0	0	287,848
11	Cao Bằng	29,110	608,656	35,731	268,094	4,715	53,377	24	5,926	336	9,098	0	0	0	0	945,151
12	Đắk Lắk		543,311		132,433		34,590	0	0	0	0		3,705			714,039
13	Đắk Nông															
14	Điện Biên	50,765	912,321	40,805	262,329	5,244	50,499	0	0	331	7,056	2,306	5,739	2,414	12,658	1,250,602
15	Đồng Tháp	1,883	44,662	3,107	25,793	568	5,205	0	0	0	0	0	0	0	0	75,660
16	Gia Lai															
17	Hà Giang	23,062	537,608	66,327	521,679	1,556	10,202	0	0	888	24,552	15,831	18,997	15388	46161	1,159,199
18	Hà Tĩnh	29,787	832,008	15,442	125,975	1,078	14,290	0	0	59	1,336	0	0	204	325	973,934
19	Hậu Giang															
20	Hòa Bình	12,419	283,646	21,357	191,036	2,977	27,607	0	0	513	11,965	0	0	236	1,002	515,256
21	Kiên Giang															
22	Kon Tum															
23	Khánh Hòa	1,390	27,624	450	3,499	138	1,246	0	0	0	0	0	0	0	1,978	32,369
24	Lai Châu	16,059	309,062	17,735	211,720	3,545	106,823	13	140	340	11,478	255	8,925	0	0	648,148
25	Lạng Sơn															
26	Lào Cai	18,476	338,522	25,018	179,854	2526	2,351	310	6,553	0	0	0	0	0	0	484,838
27	Lâm Đồng	21,861	420,880	17,742	133,961	2,091	19,292	0	0	0	0	0	0	0	0	527,280
28	Ninh Bình	2,750	150,281	2,402	25,339	1,232	16,742	28	930	10	346	15	3	15	25	193,665
29	Ninh Thuận	9,406	214,007	5,939	41,081	577	4,263	589	1,049	13	293	0	0	0	0	260,693
30	Nghệ An	34,158	830,924	51,706	390,618	2,228	22,693	23,484	6,700	784	22,541	14,663	16,099	14,458	21,270	1,310,845
31	Phù Thọ	14,213	332,763	19,326	148,357	1,671	14,025			308	6,920	6,242	1,083	5,455	6,576	509,724
32	Phú Yên	15,692	450,415	6,869	49,314	214	2,815	0	0	9	228	8	18	8	95	502,885

33	Quảng Bình	29,042	571,910	14,666	120,452	2,325	31,806	0	0	159	5,722	0	0	453	2,807	46,645	732,697
34	Quảng Nam		897,784		148,898												1,046,682
35	Quảng Ninh	11,654	265,308	7,646	64,740	1,463	15,021	153	121	98	2,200	106	49	2,434	2,675	23,554	350,114
36	Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46,493	1,110,205
37	Quảng Trị																
38	Sóc Trăng	32,913	661,504	34,891	242,008	44	545	0	0	101	1,592	0	0	0	0	67,949	905,649
39	Sơn La	50,803	696,888	54,558	412,307	5,524	56,029	12,094	16,210	0	0	0	0	13,612	23,219	136,591	1,204,652
40	Tây Ninh	2,641	54,363	1,460	9,793	115	1,015	0	0	10	224	20	40	9	52	4,255	65,488
41	Tuyên Quang	10,078	298,410	13,096	111,537	712	7,106	0	0	143	3,812	0	0	76	494	24,105	421,359
42	Thái Nguyên	16,089	380,770	12,888	103,903	165	2,322	0	0	140	3,909	0	0	0	0	29,459	577,852
43	Thanh Hóa	49,850	998,144	44,636	665,248	352	381,996	0	0	169	19,886	43	21	1	2	95,051	2,065,296
44	TT Huế	32,817	730,717	19,079	106,237	1,619	15,271	7	195	32	944	504	405	2	7,029	54,060	860,797
45	Trà Vinh	25,648	430,943	19,302	114,254	1,892	20,478	603	188	45	916	0	0	143	602	47,633	567,381
46	Tiền Giang	6,834	175,733	3,579	20,969	180	1,731	8,469	5,033	0	0	0	0	0	0	19,062	203,466
47	Vĩnh Phúc	851	13,988	1,156	8,342	91	873	0	0	14	303	0	0	848	1,200	2,960	24,707
48	Yên Bái	16,341	327,904	16,354	123,637	641	6,856	0	0	177	4,619	1	0,44	382	600	33,896	463,616
49	Tổng cộng	695,216	15,874,783	639,366	5,413,494	49,662	973,723	45,826	44,257	5,119	147,909	41,614	61,286	57,628	133,598	1,616,326	24,817,058

Ghi chú:

- Ở địa phương có 48 tỉnh, thành phố trực thuộc TW được yêu cầu gửi báo cáo, trong đó đến thời điểm 01/11/2016 còn 08 tỉnh chưa gửi báo cáo về HDDT gồm: Bạc Liêu, Bình Định, Hậu Giang, Kiên Giang, Kon Tum, Lai Châu, Quảng Bình, Quảng Trị (các tỉnh Bình Định, Lai Châu, Quảng Bình được Hội đồng Dân tộc lấy số liệu trong báo cáo của Bộ Nội vụ).

- Tỉnh Đắk Nông, Lạng Sơn chi thống kê số liệu theo năm, không thống kê số liệu theo từng chính sách. Tỉnh Quảng Nam gửi thiếu biểu bảng.